

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.7%	-3.1%	-29.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.56
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

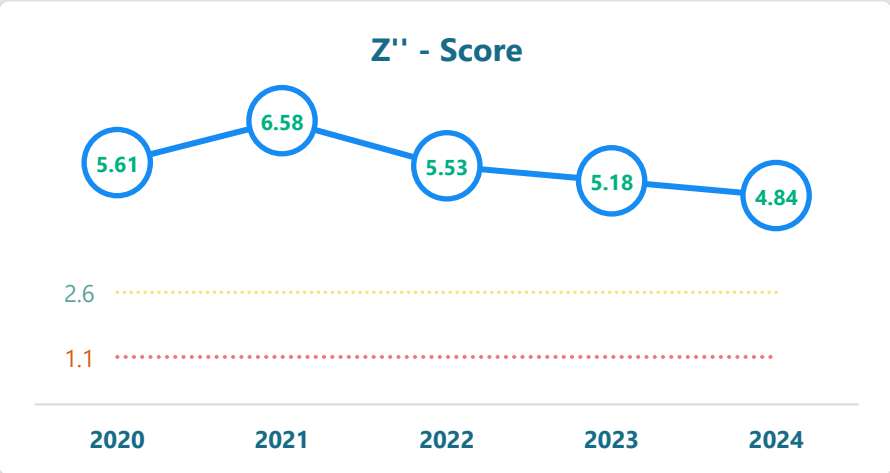
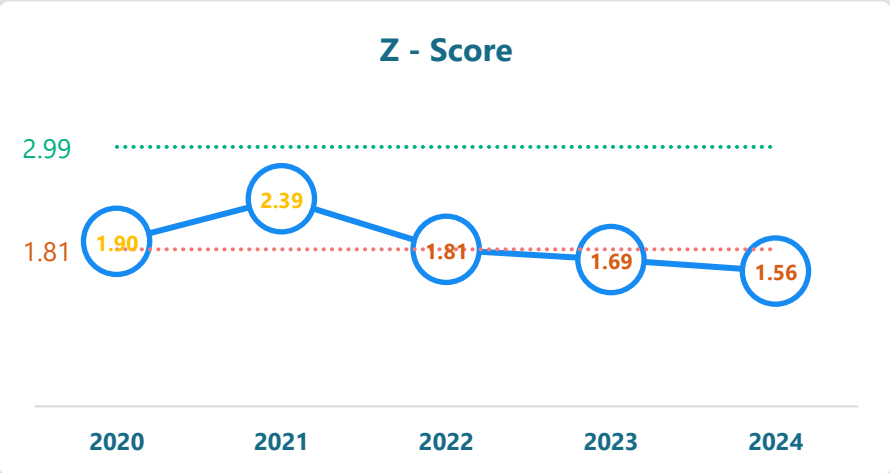
Hệ số nguy cơ phá sản	4.84
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
114		▼ 47.0
tỷ VNĐ		▼ 29.0%

LN sau thuế	2024	YoY
0.75		▼ 3.88
tỷ VNĐ		▼ 83.8%

ROE	2024	+/- YoY
0.1%		▼ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
0.1%		▼ 0.5%



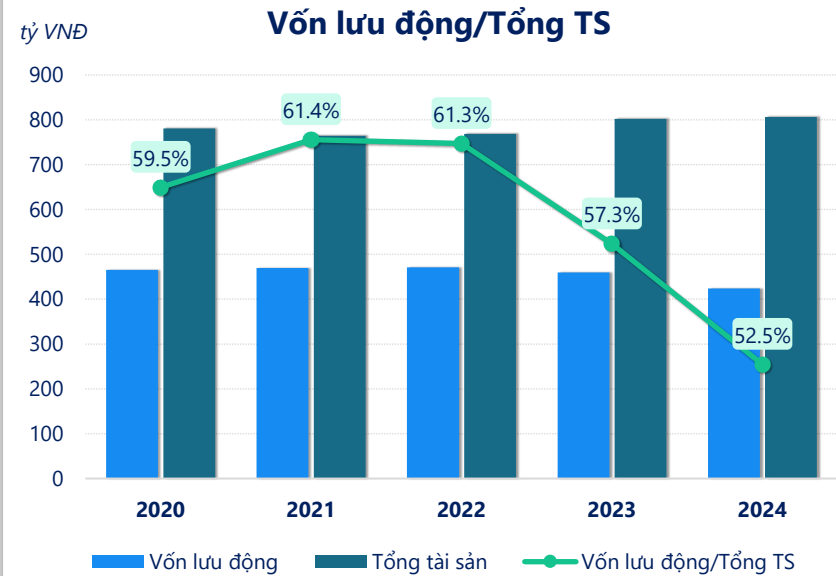
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSB** năm **2024** đạt **1.56**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.69). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSB** năm **2024** đạt **4.84**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.18). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PSB** ghi nhận doanh thu thuần **114.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.0%** và **giảm 83.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

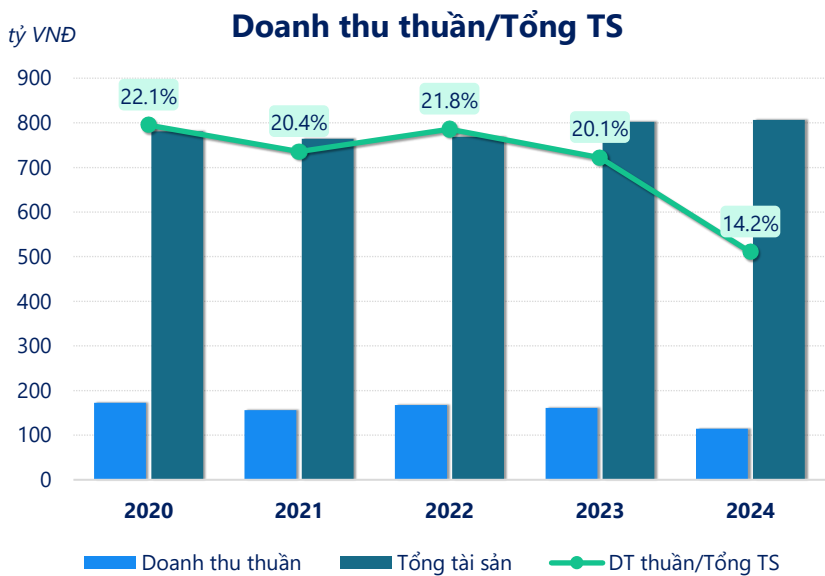
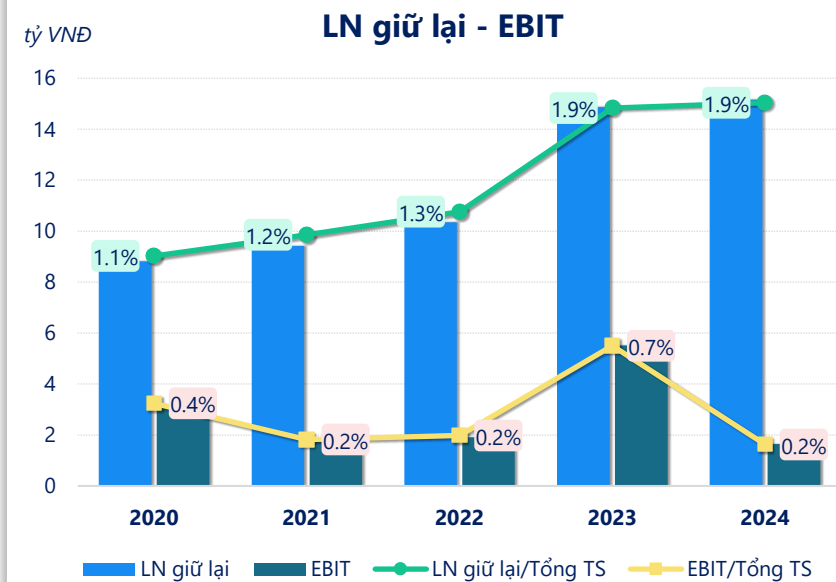
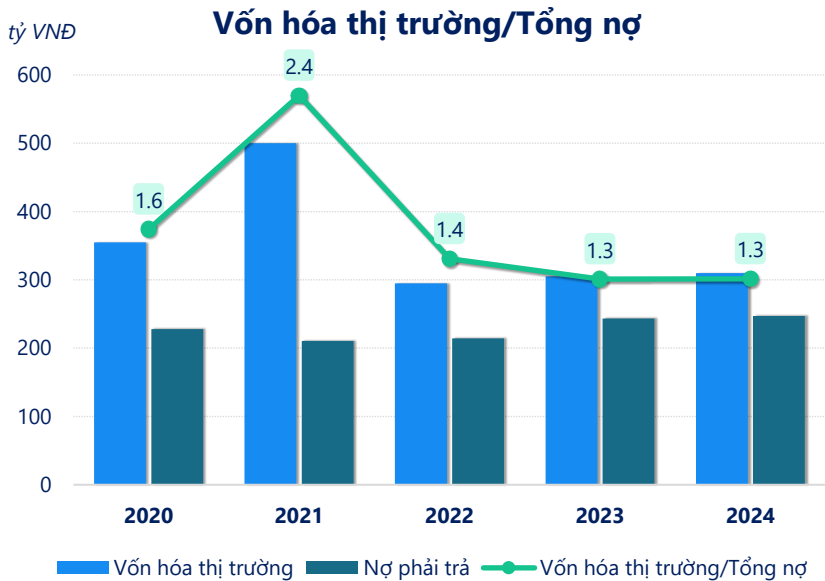
# CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>806</b>	<b>802</b>	<b>0.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>487</b>	<b>515</b>	<b>-5.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	40.8	33.0	23.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	307	347	-11.5%
Phải thu ngắn hạn	96.3	116	-16.7%
Hàng tồn kho	40.6	11.6	251%
Tài sản ngắn hạn khác	2.44	7.84	-68.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>319</b>	<b>287</b>	<b>11.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	63.9	76.8	-16.7%
Bất động sản đầu tư	160	164	-2.9%
Tài sản dở dang	92.9	42.2	120%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.80	3.78	-25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>247</b>	<b>243</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>63.5</b>	<b>55.4</b>	<b>14.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.50	33.7	-86.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>183</b>	<b>188</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>560</b>	<b>559</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>560</b>	<b>559</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>172</b>	<b>156</b>	<b>168</b>	<b>161</b>	<b>114</b>
Giá vốn hàng bán	165	150	162	153	104
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.23</b>	<b>5.88</b>	<b>5.69</b>	<b>7.63</b>	<b>10.6</b>
Doanh thu HĐTC	24.5	21.0	22.3	31.4	16.4
Chi phí TC	0	0.14	0.32	0.32	0.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.56	1.14	0.62	0.58	0.58
Chi phí QLDN	25.9	23.9	25.0	31.8	25.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.26</b>	<b>1.69</b>	<b>2.07</b>	<b>6.25</b>	<b>-0.12</b>
Lợi nhuận khác	-1.10	0.05	-0.17	-0.74	1.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.17</b>	<b>1.74</b>	<b>1.90</b>	<b>5.52</b>	<b>1.64</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.50</b>	<b>0.86</b>	<b>1.01</b>	<b>4.63</b>	<b>0.75</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.50</b>	<b>0.86</b>	<b>1.01</b>	<b>4.63</b>	<b>0.75</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	11.1	8.55	95.8	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1	33.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.0</b>	<b>2.50</b>	<b>-22.0</b>	<b>0.04</b>	<b>7.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.66	-0.06	-0.01
Tiền cuối kỳ	53.1	55.7	33.1	33.0	40.8